

Số: 4413 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát, giai đoạn 2021-2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 245/BC-SNN ngày 23/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát, giai đoạn 2021-2030 với những nội dung cụ thể kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT tỉnh Trần Châu;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Ngày ký: 27-10-2020 16:38:32 +07:00

Trần Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ
XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ PHÙ CÁT, GIAI ĐOẠN 2021-2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số / của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phần 1: MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về Ban quản lý rừng phòng hộ Phù Cát

Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc UBND huyện Phù Cát, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng. Trụ sở đóng tại xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định; được giao quản lý 13.361,93 ha rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn 11 xã (trong đó thuộc quy hoạch phòng hộ 10.126,78 ha, sản xuất 8,41 ha, đặc dụng 3.226,74 ha).

2. Sự cần thiết phải lập phương án

Quản lý rừng bền vững là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ, phát triển và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh. Do vậy, việc xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các tổ chức được giao quản lý sử dụng rừng.

Trong những năm qua, Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát được giao nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Phù Cát. Các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng được thực hiện theo Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng và Dự án Phát triển lâm nghiệp khác trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 đã hết giai đoạn thực hiện.

Để tiếp tục quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển bền vững và sử dụng rừng đúng theo các quy định hiện hành. Ban quản lý rừng phòng hộ Phù Cát tiến hành “*Xây dựng phương án Quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát giai đoạn 2021-2030*” trình cấp thẩm quyền phê duyệt để đơn vị có cơ sở thực hiện trong những năm đến.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, ngày 23 tháng 06 năm 2014;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Quy định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án quản lý rừng và chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;
- Thông tư 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Thông tư số 27/2018/TT – BNNPTNT, ngày 16/ 11/ 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định danh mục loài cây trồng chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

- Bộ Tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững FSC Việt Nam - NFSS, Phiên bản V2.0 (theo bộ IGI của tiêu chuẩn FSC STD V5.1) tháng 01/2020, có hiệu lực từ tháng 5/2020;

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng;

- Quyết định 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Văn bản của tỉnh

- Quyết định số 2683/QĐ-UBND, ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định số 4920/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2019;

- Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy định mức hưởng lợi của các hộ gia đình, cá nhân khi nhận trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh mức khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Văn bản số 5279/UBND-KT ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc thực hiện xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững;

- Văn bản số 2031/SNN-KL ngày 04/9/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước về buôn bán quốc tế về các giống loài động thực vật có nguy cơ bị đe dọa, 1973 (20/1/1994);

- Công ước của Liên Hợp Quốc về sự biến đổi môi trường (26/8/1980);

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, 1992 (16/11/1994);

- Công ước về Đa dạng sinh học, 1992 (16/11/1994);

- Công ước quốc tế về buôn bán các loại động vật, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Quyết định thành lập, chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý;

- Hồ sơ, bản đồ giao đất, cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất;

- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2019 phê duyệt tại Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Hồ sơ quản lý rừng của Ban quản lý rừng phòng: các hồ sơ khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng...vv.

IV. TÊN, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI PHƯƠNG ÁN

1. Tên Phương án, chủ đầu tư và đại diện chủ đầu tư

1.1. Tên phương án: “ Phương án Quản lý rừng bền vững Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát, giai đoạn 2021 – 2030”.

1.2. Chủ đầu tư: UBND huyện Phù Cát.

1.3. Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát.

2. Phạm vi

a) Phạm vi: Toàn bộ đất rừng được giao quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát trên địa bàn 11 xã gồm Cát Chánh, Cát Hanh, Cát Sơn, Cát Tài, Cát Thành, Cát Trinh, Cát Tường, Cát Khánh, Cát Lâm, Cát Hưng và Cát Hải của huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

b) Quy mô diện tích: 13.361,93 ha rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn 11 xã (trong đó phòng hộ 10.126,78 ha, sản xuất 8,41 ha, đặc dụng 3.226,74 ha).

3. Nhiệm vụ

3.1. *Điều tra, đánh giá thực trạng tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế xã hội có liên quan:*

a) Điều tra, bổ sung các yếu tố về tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động đến các hoạt động của đơn vị.

b) Điều tra, đánh giá về hiện trạng các loại rừng; tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng (*các loài phổ biến, các loài quý hiếm, các loài đặc hữu*); xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

c) Điều tra, đánh giá về tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (*đặc điểm về thời tiết khí hậu; các cảnh quan thiên nhiên nổi bật; sản phẩm đặc trưng...*).

d) Điều tra, đánh giá thực trạng về kết cấu hạ tầng nhất là giao thông, thông tin liên lạc và hạ tầng kỹ thuật khác.

đ) Đánh giá xu hướng thị trường có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng.

3.2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng giai đoạn 2021 - 2030;

b) Đề xuất và lập kế hoạch hoạt động của các chương trình, dự án và các giải pháp và tổ chức thực hiện.

4. Nội dung, phương pháp điều tra thu thập số liệu để xây dựng phương án

4.1. Điều tra hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng các loại rừng

a) Căn cứ vào bản đồ theo dõi diễn biến rừng năm 2019, kiểm tra thực địa đối chiếu so sánh để xác định trạng thái rừng đúng giữa bản đồ và thực địa;

b) Sử dụng máy định vị GPS cầm tay để điều chỉnh lại ranh giới các lô trạng thái có sự sai khác nếu có (*điều chỉnh hình dạng lô, trạng thái rừng*) cho phù hợp với thực tế;

c) Khối lượng: Kiểm tra toàn bộ các loại đất, loại rừng thuộc phạm vi của Ban Quản lý.

4.2. Điều tra giá trị về cảnh quan để đánh giá, xác định tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Điều tra, khảo sát các tuyến dã ngoại, các cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử có giá trị để phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (*các thác nước, di tích có giá trị về du lịch sinh thái trong khu phòng hộ; có khả năng tiếp cận thuận lợi nằm trong quy hoạch về phát triển du lịch tại địa phương,....*);

b) Xác định các tuyến khám phá thiên nhiên; các điểm Picnic ngắm cảnh, tắm suối, tham quan di tích lịch sử. Các tuyến phải được khảo sát theo hướng tuyến mà khả năng tiếp cận thuận lợi nhất;

4.3. Khảo sát các đối tượng đất rừng cần tác động các biện pháp lâm sinh

a) Các đối tượng là diện tích rừng chưa có trữ lượng, đất chưa có rừng; khối lượng dự kiến là 351 ha;

b) Căn cứ vào bản đồ kết quả theo dõi diễn biến rừng 2019. Ra thực địa đối chiếu so sánh để xác định trạng thái rừng đúng giữa bản đồ và thực địa;

c) Sử dụng máy GPS để điều chỉnh lại ranh giới các lô trạng thái có sự sai khác nếu có (*điều chỉnh hình dạng lô, trạng thái rừng*) cho phù hợp với thực tế;

4.4. Về động vật rừng

Điều tra để bổ sung cho danh mục các loài động vật rừng. Tuyến điều tra quan sát cần xác định trước trên bản đồ. Tuyến thường được bố trí đi qua các sinh cảnh rừng và độ cao khác nhau. Tuyến có thể đi theo các đường giông hoặc đi theo các đường mòn có sẵn trong rừng. Xác định loài bằng ống nhòm, tiếng kêu; dấu chân, vết ủi, vết ăn, phân, thức ăn thừa, hang ở cũng như tổ của chúng. Khi có điều kiện cho phép, tiến hành thu thập và chụp ảnh.

4.5. Về thực vật rừng

Điều tra để bổ sung cho danh mục các loài thực vật rừng. Tuyến điều tra được thiết kế phải đi qua các dạng địa hình, đai cao và từng kiểu rừng. Điều tra sự phân bố và lập danh mục của các loài thực. Đối với những loài cây quý, hiếm, có giá trị cao về khoa học và bảo tồn nguồn gen, loài cây đặc hữu phải xác định vị trí để xây dựng bản đồ phân bố. Lưu hình ảnh; lấy mẫu tiêu bản cho các loài thực vật của Ngành hạt trần, loài cây quý, hiếm, loài cây đặc hữu.

4.6. Về lâm sản ngoài gỗ

Điều tra lâm sản ngoài gỗ trên tuyến, đo đếm, xác định các loại lâm sản ngoài gỗ bắt gặp trên tuyến điều tra; ghi chép vào phiếu và thu thập tiêu bản.

4.7. Các vấn đề liên quan khác

- Điều tra xác định các khu rừng bảo vệ nguồn cung cấp nước sinh hoạt;
- Sử dụng bản đồ nền địa hình có hệ thống sông suối. Xác định vị trí đầu nối hệ thống dẫn nước để xác định ranh giới lưu vực cung cấp nước sinh hoạt.

4.8. Thu thập tư liệu hiện có tại các địa phương, đơn vị

a) Thu thập số liệu về dân số, dân tộc, lao động, dân trí...; hiện trạng giao thông, hiện trạng sử dụng đất...vv.

b) Chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý rừng phòng hộ.

c) Phạm vi ranh giới, diện tích các loại đất, loại rừng được giao quản lý (đã cấp GCN QSDĐ, tạm giao....). Các hồ sơ khoán bảo vệ rừng, trồng rừng... tại Ban Quản lý.

d) Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các đơn vị chi trả, số tiền được chi trả năm 2017, 2018, 2019. Trong đó chi trả cho người nhận khoán bảo vệ rừng, chi trả cho các hoạt động của Ban Quản lý.

đ) Thu thập thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư (*Nhà làm việc; các trạm bảo vệ rừng; phương tiện, thiết bị hỗ trợ....*)

e) Thu thập tình hình khai thác lâm sản, sản phẩm chính: sản lượng, khả năng khai thác, giá cả, tình hình tiêu thụ; các loại lâm sản ngoài gỗ. Sản lượng khai thác hằng năm ước tính.

f) Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện:

+ Khoán bảo vệ rừng: diện tích khoán bảo vệ rừng, thời gian khoán, số hộ nhận khoán. Nguồn vốn: Dự án bảo vệ phát triển rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng,

+ Các loại mố, bả: Số lượng; loại mố bả.

+ Đường tuần tra bảo vệ, bả, cạm bả, chài canh bả

+ Khoanh nuôi phục hồi rừng: diện tích, nguồn vốn...

g) Thu thập kết quả hoạt động của Ban Quản lý gồm kết quả phân loại đơn vị; các nguồn thu từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng; các nguồn khác; các mục chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định...

h) Thu thập tình hình khí hậu thủy văn, chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật;

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ PHÙ CÁT

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Cát
2. Địa chỉ (trụ sở làm việc): Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định

3. Liên hệ:

Điện thoại: 02563.550407; Email: bqlrphlc@PhuCat.binhdingh.gov.vn

4. Quyết định thành lập, chức năng và nhiệm vụ

- Quyết định thành lập;
- Chức năng;
- Nhiệm vụ.

5. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Ban Quản lý rừng phòng hộ

- Tổng số cán bộ, viên chức và người lao động;
- Lãnh đạo, các phòng chuyên, trạm quản lý bảo vệ rừng;
- Trình độ chuyên môn.

6. Nhận xét đánh giá đặc điểm chung của đơn vị.

II. VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

a) Vị trí: Vị trí của rừng và đất rừng thuộc địa phận của các xã, huyện. Vị trí so với các Trung tâm quan trọng như thành phố, thị xã, thị trấn; đường Quốc lộ....

b) Phạm vi ranh giới: Giới cận của các khu rừng.

c) Quy mô diện tích quản lý

- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng đặc dụng.

d) Địa hình

- Loại địa hình;
- Độ dốc (độ dốc trung bình; độ dốc cao nhất);
- Độ cao (độ cao trung bình, độ cao cao nhất).

2. Khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm, nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất, tháng lạnh nhất; nhiệt độ cao nhất, thấp nhất;
- Độ ẩm trung bình theo mùa;

- Lượng mưa trung bình hàng năm, các tháng mùa mưa, các tháng mùa khô;
- Các hướng gió chính, thời gian xuất hiện.
- Các yếu tố khí hậu cực đoan như bão, sương muối, gió nóng, gió khô (nếu có), số lần, thời gian thường xuất hiện.

3. Thủy văn

- Mạng lưới sông suối, hồ, đập;
- Tình trạng lũ lụt, sạt lở đất cần đề phòng.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Phân loại đất và các đặc tính chính của từng loại: diện tích, khu vực phân bố, đá mẹ, độ dày tầng đất, đá lẫn, thành phần cơ giới, thực bì chỉ thị...;

5. Nhận xét chung

Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

Trình độ dân trí, trình độ canh tác, tình hình an ninh...

2. Kinh tế, xã hội

- Cơ cấu kinh tế của xã; những ngành nghề chính; thu nhập đời sống của dân cư; tỷ lệ hộ nghèo; phát triển nông nghiệp, thương mại và dịch vụ;
- Tình hình khai thác lâm sản, sản phẩm chính, giá cả, tình hình tiêu thụ ...;
- Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa.

3. Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn, nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

IV. GIAO THÔNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

- Mạng lưới đường trục; cấp đường, chất lượng đường...;
- Phương tiện đi lại chính;
- Thông tin liên lạc.

2. Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng đang triển khai, thực hiện

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường

3. Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất

a) Đất Nông nghiệp

- Đất lâm nghiệp;
- Đất sản xuất nông nghiệp;
- Đất mặt nước;
- Đất nông nghiệp khác.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất ở;
- Đất chuyên dùng.

c) Đất chưa sử dụng

- Đất đồi núi chưa sử dụng;
- Đất bằng chưa sử dụng;
- Đất chưa sử dụng khác.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng, tình hình quản lý, sử dụng đất

- Diện tích đã được giao đất, giao rừng gắn với cấp quyền sử dụng đất;
- Diện tích tạm giao đất, giao rừng chưa cấp quyền sử dụng đất;
- Sự biến động về sử dụng đất trong những năm gần đây; tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai, thuê đất và liên kết sản xuất).

3. Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

a) Phân theo mục đích sử dụng

- Đất rừng phòng hộ.
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng đặc dụng.

b) Phân theo nguồn gốc hình thành

- Rừng tự nhiên (rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh);
- Rừng trồng (loài cây, cấp tuổi).

c) Phân theo điều kiện lập địa

- Rừng trên núi đất;
- Rừng trên núi đá.

d) Phân theo loài cây

- Rừng gỗ tự nhiên;
- Rừng tre nứa;

- Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa;

e) Phân theo trữ lượng

- Rừng tự nhiên giàu;
- Rừng tự nhiên trung bình;
- Rừng tự nhiên nghèo;
- Rừng tự nhiên nghèo kiệt;
- Rừng tự nhiên chưa có trữ lượng.

g) Diện tích chưa có rừng

- Diện tích trồng chưa thành rừng;
- Diện tích khoanh nuôi tái sinh chưa thành rừng;
- Diện tích chưa có rừng khác.

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

- Rừng tự nhiên;
- Rừng trồng.

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

- Các loại lâm sản ngoài gỗ;
- Phân bố, ước tính trữ lượng.

4. Nhận xét: tình hình tài nguyên có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học .

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

- Nhà làm việc;
- Các trạm bảo vệ rừng;
- Vườn ươm cây giống,...
- Phương tiện, thiết bị hỗ trợ...

2. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện

- Dự án bảo vệ phát triển rừng;
- Dự án phục hồi hệ sinh thái rừng;
- Dự án đầu tư xây dựng cơ bản;

3. Nhận xét: thực trạng về cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Đánh giá công tác quản lý rừng tự nhiên

2. Đánh giá công tác quản lý rừng trồng.

3. Đánh giá công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp về vị trí, địa điểm các trạm bảo vệ rừng;
- Lực lượng bảo vệ chuyên trách của Ban Quản lý so với quy định; phân tích đánh giá công tác phối hợp trong thực thi các biện pháp bảo vệ rừng;
- Phân tích đánh giá công tác phân định ranh giới quản lý ngoài thực địa: mốc ranh giới, bảng hiệu, bảng tuyên truyền...; chế độ, thời gian biểu, phân chia khu vực cho các trạm bảo vệ;
- Trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng so với nhu cầu;
- Đánh giá hệ thống đường tuần tra bảo vệ rừng; hệ thống phòng cháy rừng;
- Diện tích khoán bảo vệ rừng đến người dân; diện tích do lực lượng chuyên trách của Ban Quản lý trực tiếp quản lý bảo vệ;
- Phân tích, đánh giá tình trạng khai thác gỗ, lấn chiếm đất lâm nghiệp.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

- Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ; phân bố; khả năng khai thác;
- Hình thức quản lý: khai thác, tiêu thụ sản phẩm theo kế hoạch, có tổ chức hay tự phát.

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

- Thành phần thực vật rừng;
- Thành phần động vật rừng.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- Lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vi phạm Luật lâm nghiệp; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; tài nguyên đa dạng sinh học...
- Công tác phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền công tác bảo vệ rừng.

7. Nhận xét: những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

X. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chức năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn

Xác định tổng diện tích (rừng tự nhiên, rừng trồng)

2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Xác định tổng diện tích (rừng tự nhiên, rừng trồng)

3. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay

Xác định tổng diện tích (rừng tự nhiên, rừng trồng)

4. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển

Xác định tổng diện tích (rừng tự nhiên, rừng trồng)

5. Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

XI. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

2. Phân khu phục hồi sinh thái

3. Phân khu dịch vụ, hành chính

4. Vùng đệm: diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

XII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

XIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công: kết quả phân loại trong 03 năm gần nhất.

2. Hạng mục các nguồn thu: nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác... trong 03 năm gần nhất.

3. Hạng mục các nguồn chi: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định trong 03 năm gần nhất.

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

- Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội;

- Đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của cộng đồng, giảm thiểu các tác động tiêu cực của cộng đồng tới tài nguyên rừng; góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế, xã hội

- Góp phần ổn định đời sống của người dân thông qua các chương trình, dự án thực hiện trong phạm vi quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ;

- Tăng giá trị dịch vụ môi trường rừng.

b) Về môi trường

Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ đập v.v...

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

- Đất nông nghiệp (*đất lâm nghiệp; đất sản xuất nông nghiệp; đất mặt nước; đất nông nghiệp khác*);

- Đất phi nông nghiệp (*đất ở; đất chuyên dung*);

- Đất chưa sử dụng (*đất đồi núi chưa sử dụng; đất bằng chưa sử dụng; đất chưa sử dụng khác*).

2. Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất

- Cơ sở chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất;

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Loại đất loại rừng	Hiện trạng 2020		Kế hoạch đến 2030		Chênh lệch (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	<u>Tổng</u>					
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất lâm nghiệp					

TT	Loại đất loại rừng	Hiện trạng 2020		Kế hoạch đến 2030		Chênh lệch (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1.2	Đất sản xuất nông nghiệp					
1.3	Đất mặt nước					
1.4	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp					
2.1	Đất ở					
2.2	Đất chuyên dùng					
3	Đất chưa sử dụng					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng					
3.3	Đất chưa sử dụng khác					

3. Xác định loại đất, loại rừng giao lại địa phương quản lý

- Cơ sở xác định;
- Đối tượng rừng;
- Diện tích, địa điểm.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).

2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ

1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng

- Mục đích;
- Đối tượng rừng;
- Diện tích, địa điểm;
- Nội dung, giải pháp.

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

- Mục đích, đối tượng rừng: Giao đất, giao rừng thuộc vùng quy hoạch rừng sản xuất cho người dân sử dụng phát triển sản xuất;

- Nội dung, giải pháp: Phát triển trồng cây đặc sản, cây ăn quả, trồng lâm sản ngoài gỗ trên nương rẫy và dưới tán rừng;

- Diện tích, địa điểm.

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- a) Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học khu rừng có giá trị bảo tồn cao

- Mục đích: Duy trì và phát triển hệ sinh thái rừng có tính đa dạng sinh học cao; bảo vệ để phát huy tác dụng phòng hộ, giá trị cảnh quan;

- Địa điểm, diện tích: Rừng phòng hộ (*rừng tự nhiên, rừng trồng*). Rừng sản xuất (*rừng tự nhiên, rừng trồng*). Rừng đặc dụng (*rừng tự nhiên, rừng trồng*).

- Nội dung và biện pháp bảo vệ: Tổ chức các lực lượng bảo vệ rừng; biện pháp bảo vệ rừng.

- b) Phòng cháy, chữa cháy

- Mục đích: Bảo vệ, ngăn ngừa lửa rừng cho rừng tự nhiên, rừng trồng và các hệ sinh thái khác, tránh tác động huỷ diệt của lửa rừng;

- Giải pháp và biện pháp kỹ thuật chính: Tổ chức lực lượng; nội quy, quy chế; phương án PCCCR; trang thiết bị; công trình PCCCR....

- c) Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại

- Mục đích, đối tượng: Bảo vệ cây trồng trước dịch sâu bệnh hại (*cây con trong vườn ươm; cây rừng trồng...*);

- Nội dung giải pháp: Dự báo, giám sát; kỹ thuật phòng trừ; sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật.

- d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

2. Kế hoạch phát triển rừng

- a) Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

- Làm giàu rừng;

- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng.

- b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất: Phát triển rừng trồng

- Lựa chọn cây trồng;

- Trồng rừng mới;

- Trồng lại;

- Chăm sóc, nuôi dưỡng.

- c) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

- Làm giàu rừng;

- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng.

3. Khai thác lâm sản

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ:

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ;
- Khai thác gỗ rừng trồng;
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

b) kế hoạch khai thác rừng sản xuất

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học;
- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản.

d) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất (nếu có)

Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng (*đối tượng, điều kiện, phương thức khai thác*).

đ) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây;
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác;
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp;
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ kinh doanh.

e) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng; kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

g) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm: Trực tiếp hoặc hướng dẫn người dân khai thác và tiêu thụ sản phẩm.

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp;

b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất;

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện;
- Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện;
- Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện;
- Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện.

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

- Mục đích: Hỗ trợ phát triển các thế mạnh tiềm năng về kinh tế, góp phần tạo điều kiện cho người dân địa phương ổn định đời sống, giảm áp lực đối với tài nguyên thiên nhiên;

- Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng: Chuyển giao kỹ thuật, hướng dẫn, khuyến khích người dân phát triển một số mô hình như vườn rừng; mô hình trồng cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng; hướng dẫn chăn nuôi heo, gà đặc sản địa phương; nuôi ong lấy mật; ...vv.

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Các loại rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Loại rừng, diện tích, địa điểm...; mức chi trả bình quân trong 03 năm gần nhất;

- Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng: Chi trả cho hộ nhận khoán, chi trả cho lực lượng chuyên trách....

10. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; kiểm kê rừng

- Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
- Điều tra, kiểm kê rừng.

11. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng bằng nhiều hình thức

- Tuyên truyền qua các kênh thông tin đại chúng;
- Phối hợp với địa phương và các hội đoàn thể, nhà trường tuyên truyền bằng nhiều hình thức như tìm hiểu, sân khấu hoá các nội dung tuyên truyền...

- Xây dựng ban no, áp phích tuyên truyền trực quan về công tác BVR-PCCCP...

- Hợp dân tuyên truyền, hướng dẫn...

VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

- a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững
- b) Bảo vệ rừng
- c) Phát triển rừng

- d) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
- đ) Nghiên cứu khoa học
- e) Ổn định dân cư
- g) Xây dựng cơ sở hạ tầng
- h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật,...

2. Nguồn vốn đầu tư

- a) Vốn tự có
- b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng
- d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích...)
- đ) Dịch vụ môi trường rừng
- e) Khai thác lâm sản
- g) Các nguồn khác....

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư
5. Giải pháp khác

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).

Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, ...

2. Hiệu quả về xã hội

Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng, góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định xã hội.

3. Hiệu quả về môi trường

- Tiên lượng diễn biến rừng, độ che phủ rừng, chất lượng rừng khi kết thúc phương án;
- Tiên lượng các tác động tích cực về đa dạng sinh học; phát triển các loài cây bản địa...

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả vị trí việc làm và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án, bao gồm:

1. Trách nhiệm của Ban giám đốc
2. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ban Quản lý (*Các phòng, bộ phận chuyên môn, các trạm quản lý bảo vệ rừng...*)

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

- Mục đích: xác định kết quả, tính phù hợp và mức độ hoàn thành các mục tiêu, tính hiệu quả; đồng thời xác định những vướng mắc hạn chế để hỗ trợ và bài học kinh nghiệm.

- Nội dung: Giám sát, đánh giá các hoạt động, các chương trình dự án; kế hoạch đề ra của phương án khi triển khai thực hiện qua đó những kết quả đạt được so với mục tiêu mong muốn đặt ra.

- Phương pháp: Giám sát, đánh giá thường xuyên; Giám sát, đánh giá định kỳ. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết luận những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với thực hiện trước đó.

2. Kiến nghị

Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

Phần II: PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội
Phụ lục 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông
Phụ lục 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã
Phụ lục 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 2020
Phụ lục 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2020
Phụ lục 06	Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu
Phụ lục 07	Danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Phụ lục 08	Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu
Phụ lục 09	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Phụ lục 10	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2030
Phụ lục 11	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2020- 2030
Phụ lục 12	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2020- 2030
Phụ lục 13	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2020 - 2030